

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2022/DS-PT

Ngày: 20-7-2022

*V/v Tranh chấp chia tài sản
chung, yêu cầu chia di sản
thừa kế*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Vân

Ông Nguyễn Văn Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Bà Đỗ Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 84/2022/TLPT-DS ngày 27 tháng 5 năm 2022 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung, yêu cầu chia di sản thừa kế*”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 06/4/2022, Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 174/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Hà Thị Q**, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: Số M đường L - N - T - Đơn Dương- Lâm Đồng

2. *Bị đơn:* Ông **Hà Văn T**, sinh năm: 1969.

Địa chỉ: Số B X - T, huyện Đơn Dương, Lâm Đồng.

Ông T ủy quyền cho bà Phan Thị Lệ T1, sinh năm 1961, địa chỉ: N NC, p3, Tp Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng (*văn bản ủy quyền ngày 26/12/2019*).

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

Ông **Hà P**, sinh năm: 1957; Địa chỉ: Số B X - T, huyện Đơn Dương, Lâm Đồng.

Cụ **Trần Thị T2**, sinh năm: 1936; Địa chỉ: Số B T - T, huyện Đơn Dương, Lâm Đồng.

Bà **Hà Thị C**, sinh năm: 1962; Địa chỉ: Số S đường H T, huyện Đơn Dương, Lâm Đồng (*bà C, bà T2 ủy quyền cho ông Hà P theo văn bản ủy quyền ngày 24/02/2020*).

Bà **Hà Thị L**, sinh năm: 1957; Địa chỉ: T, H, H, Bình Định (bà **L** ủy quyền cho ông **Hà P** theo văn bản ủy quyền ngày 21/02/2020).

Bà **Hà Thị H**, sinh năm: 1960; Địa chỉ: Đường số B QT - QL, huyện Đơn Dương, Lâm Đồng.

Bà **Hà Thị S**, sinh năm: 1975; Địa chỉ: Số S đường TL - T, huyện Đơn Dương, Lâm Đồng.

Bà **Hà Thị H1**, sinh năm: 1967; Địa chỉ: Số N N, phường T, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh (bà **H1** ủy quyền cho bà **Hà Thị S** theo văn bản ủy quyền ngày 25/02/2020).

Bà **Kỷ Thị N**, sinh năm: 1971; Địa chỉ: Số B X - T, huyện Đơn Dương, Lâm Đồng.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Hà Văn T.

(Bà Q, ông T, ông P, cụ T2, bà H, bà S và bà N có mặt tại phiên tòa; các đương sự còn lại vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 12/12/2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Hà Thị Q trình bày:

Bố mẹ bà là cụ ông Hà Văn T, cụ bà Trần Thị T2. Cụ T chết ngày 13/9/2001 không để lại di chúc. Cha mẹ bà có 08 người con là Hà P, Hà Thị L, Hà Thị H, Hà Thị C, Hà Thị H1, Hà Văn T, Hà Thị S và bà, không có con riêng, con nuôi. Cha mẹ bà có khối tài sản chung là diện tích đất 3.026m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K359461, thửa đất số 145 tờ bản đồ số 11 thị trấn Thanh Mỹ. Sau khi đo đạc diện tích đất thực tế là 2.986m² thửa 145 tờ bản đồ số 11 thị trấn Thanh Mỹ huyện Đơn Dương. Khi cụ Hà Văn T còn sống thì ông T đã canh tác trên diện tích đất này. Ông T yêu cầu tiền công tôn tạo, ban đất để đất được bằng phẳng thì bà không đồng ý trả số tiền này vì ông T ban đất để canh tác trồng rau, ông T được hưởng toàn bộ giá trị rau màu đất canh tác mang lại từ hơn hai mươi năm nay. Nên việc ông T tôn tạo, ban đất là ông T được hưởng không thể yêu cầu bà và các đồng thừa kế trả công. Nay bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất thực tế 2.986m² thửa 145 tờ bản đồ số 11, thị trấn Thanh Mỹ, huyện Đơn Dương và yêu cầu nhận phần thừa kế của mình bằng hiện vật là đất, phần thừa kế bà được nhận bà sẽ giao cho mẹ của bà là cụ T2.

Tại bản tự khai ngày 02/01/2020, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa đại diện bị đơn bà Phan Thị Lệ T1 trình bày:

Ông Hà Văn T thống nhất với khối tài sản cụ Hà Văn T, cụ Trần Thị T2 tạo dựng là 3.026m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K359461, thửa đất số 145 tờ bản đồ số 11 thị trấn Thanh Mỹ. Sau khi đo đạc diện tích đất thực tế là 2.986m² thửa 145 tờ bản đồ số 11 thị trấn Thanh Mỹ huyện Đơn Dương và các người con của ông T, bà T2. Ông Hà Văn T là người sử dụng diện tích đất thực tế 2.986m², thửa 145, tờ bản đồ số 11, thị trấn Thanh Mỹ, huyện Đơn Dương khoảng từ năm 1991. Lúc đó, ông T trồng mía, dâu và sau đó ông T lập gia đình và sử dụng đến nay. Đất này trước đây không có đường đi mà băng qua đất người khác. Sau này ông T kêu máy múc ban ra thành con đường đi vào.

Đến nay phía bị đơn đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của các anh em trong gia đình, đồng thời xin được nhận toàn bộ diện tích đất để canh tác và thanh toán lại giá trị cho các đồng thừa kế khác.

Ngoài ra, phía bị đơn yêu cầu các đồng thừa kế phải trả công tôn tạo, quản lý di sản thừa kế diện tích là 2.986m², thửa 145, tờ bản đồ số 11, thị trấn Thanh Mỹ với số tiền là 150.000.000đ và yêu cầu được quy ra diện tích đất để chia cho bị đơn.

Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 21/4/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án cụ T2 ủy quyền cho ông Hà P, tại phiên tòa hôm nay cụ Trần Thị T2 tự trình bày:

Giữa cụ T2 và cụ T có khối tài sản chung là diện tích đất 3.026m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K359461, thửa đất số 145, tờ bản đồ số 11, thị trấn Thanh Mỹ, huyện Đơn Dương. Nay cụ Trần Thị T2 yêu cầu được chia ½ diện tích thực tế 2.986m² và 1 phần thừa kế cụ được chia trong ½ diện tích đất còn lại. Cụ yêu cầu được nhận bằng hiện vật là toàn bộ diện tích đất, phần thừa kế của các ông bà Hà P, Hà Thị L, Hà Thị H, Hà Thị C, Hà Thị H1, Hà Thị Q và Hà Thị S đồng ý giao cho cụ thì cụ sẽ có trách nhiệm thanh toán phần giá trị. Đối với phần của ông T, cụ không chấp nhận trả công tôn tạo, quản lý đất và giá trị tài sản trên đất cho ông T.

Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 21/4/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hà P, bà Hà Thị H, bà Hà Thị S, bà Hà Thị L, bà Hà Thị C và bà Hà Thị H1 trình bày:

Cha mẹ của các ông bà là cụ T2 và cụ T có khối tài sản chung là diện tích đất 3.026m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K359461, thửa đất số 145, tờ bản đồ số 11, thị trấn Thanh Mỹ, huyện Đơn Dương. Diện tích thực tế qua đo đạc là 2.986m², khi cụ T chết ngày 13/9/2001 không để lại di chúc. Nay các ông bà có yêu cầu độc lập được nhận 1 phần thừa kế của cụ Hà Văn T để lại trong ½ diện tích 2.986m² đất, các ông bà cùng yêu cầu chia bằng hiện vật là đất và giao toàn bộ diện tích 2.986m² đất cho cụ Trần Thị T2, phần thừa kế các ông bà được nhận cũng sẽ giao toàn bộ cho cụ T2. Ngoài ra, các ông bà không đồng ý trả công sức tôn tạo đất với số tiền 150.000.000đ của vợ chồng ông T, bà N.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Kỷ Thị N thống nhất toàn bộ ý kiến của bà Phan Thị Lệ T1 đại diện theo ủy quyền của bị đơn, bà yêu cầu trả công sức tôn tạo của vợ chồng bà với số tiền 150.000.000đ và quy ra diện tích đất tương đương để trả cho vợ chồng bà.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 06/4/2022, Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương đã xử:

1. Xác định cụ Trần Thị T2, ông Hà P, bà Hà Thị L, bà Hà Thị H, bà Hà Thị C, bà Hà Thị H1, bà Hà Thị S, bà Hà Thị Q, ông Hà Văn T thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Hà Văn T.

2. Xác định tài sản chung của cụ Hà Văn T và cụ Trần Thị T2 là diện tích đất 2.986m² (theo đo đạc thực tế) thuộc thửa đất số 145 tờ bản đồ số 11 thị trấn

Thanh Mỹ huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng có giá trị là 895.800.000đ. Bà Trần Thị T2 được nhận $\frac{1}{2}$ tài sản này là $2.986 \text{ m}^2 : 2 = 1.493 \text{ m}^2$.

3. Xác định di sản của cụ Hà Văn T để lại là diện tích đất 1.493 m^2 thuộc thửa số 145 tờ bản đồ số 11 thị trấn Thanh Mỹ huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng có giá trị 447.900.000đ.

4. Xác định kỹ phần của cụ Trần Thị T2, ông Hà P, bà Hà Thị L, bà Hà Thị H, bà Hà Thị C, bà Hà Thị H1, bà Hà Thị S, bà Hà Thị Q, ông Hà Văn T, vợ chồng ông Hà Văn T bà Kỹ Thị N (1 kỹ phần) mỗi kỹ phần trị giá là 44.790.000đ.

5. Buộc cụ Trần Thị T2 phải có trách nhiệm thanh toán giá trị đất và tài sản trên đất như sau:

- Thanh toán cho bà Hà Thị Q 01 kỹ phần thừa kế trị giá 44.790.000đ (Bốn mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi ngàn đồng).

- Thanh toán cho ông Hà P 01 kỹ phần thừa kế trị giá 44.790.000đ (Bốn mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi ngàn đồng).

- Thanh toán cho bà Hà Thị L 01 kỹ phần thừa kế trị giá 44.790.000đ (Bốn mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi ngàn đồng).

- Thanh toán cho bà Hà Thị H 01 kỹ phần thừa kế trị giá 44.790.000đ (Bốn mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi ngàn đồng).

- Thanh toán cho bà Hà Thị C 01 kỹ phần thừa kế trị giá 44.790.000đ (Bốn mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi ngàn đồng).

- Thanh toán cho bà Hà Thị H1 01 kỹ phần thừa kế trị giá 44.790.000đ (Bốn mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi ngàn đồng).

- Thanh toán cho bà Hà Thị S 01 kỹ phần thừa kế trị giá 44.790.000đ (Bốn mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi ngàn đồng).

- Thanh toán cho ông Hà Văn T 01 kỹ phần thừa kế trị giá 44.790.000đ (Bốn mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi ngàn đồng).

- Thanh toán cho vợ chồng ông Hà Văn T bà Kỹ Thị N 01 kỹ phần thừa kế trị giá 44.790.000đ (Bốn mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi ngàn đồng).

- Thanh toán cho vợ chồng ông Hà Văn T bà Kỹ Thị N tài sản trên đất (nhà lưới, nhà tạm,бет tưới) trị giá 94.732.000đ (Chín mươi bốn triệu bảy trăm ba mươi hai ngàn đồng).

6. Giao bà Trần Thị T2 quản lý, sử dụng diện tích đất 2.986 m^2 thuộc thửa số 145 tờ bản đồ số 11 thị trấn Thanh Mỹ huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

Bà Trần Thị T2 có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 13/4/2022, ông Hà Văn T có đơn kháng cáo yêu cầu được tiếp tục sử dụng toàn bộ diện tích đất, ông thanh toán lại giá trị theo kết quả định giá cho các đồng thừa kế hoặc được nhận $\frac{1}{2}$ diện tích đất để canh tác.

Tại phiên tòa hôm nay, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bà N đồng ý với kháng cáo của ông T. Nguyên đơn và những người có quyền lợi

nghĩa vụ liên quan khác không đồng ý với kháng cáo của ông T, đề nghị giải quyết như án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký đã thực hiện đúng quy định về phiên tòa phúc thẩm; các đương sự đã thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời nêu quan điểm đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông T. Căn cứ khoản 2, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm về án phí. Theo đó, buộc ông T phải nộp số tiền 1.484.250đ án phí còn thiếu, hoàn trả cho bà N số tiền 755.250đ án phí còn dư.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà Hà Thị Q khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của cụ Hà Văn T để lại là một phần diện tích đất 3.026m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K359461, thửa đất số 145 tờ bản đồ số 11 thị trấn Thạnh Mỹ, thực tế qua đo đạc là 2.986m². Cụ Trần Thị T2 có yêu cầu độc lập yêu cầu chia tài sản chung trong khối tài sản tạo dựng với cụ Hà Văn T và yêu cầu nhận một phần thừa kế do cụ T để lại. Bị đơn ông Hà Văn T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Q, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nên phát sinh tranh chấp. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp chia tài sản chung, yêu cầu chia di sản thừa kế*” là đúng pháp luật.

[2] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Hà Văn T thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa bà T1 là người đại diện theo ủy quyền của ông T vắng mặt. Tuy nhiên, ông T trình bày ông tự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình tại phiên tòa, không cần sự có mặt của người đại diện theo ủy quyền. Do đó, vụ án được xét xử theo thủ tục chung.

[3] Xét kháng cáo của ông Hà Văn T thì thấy rằng:

Các đương sự đều thống nhất quá trình chung sống cụ Hà Văn T (1919 - 2001), cụ Trần Thị T2, sinh năm 1936 là vợ chồng và có 8 con chung là: Ông Hà P, bà Hà Thị L, bà Hà Thị H, bà Hà Thị C, bà Hà Thị H1, ông Hà Văn T, bà Hà Thị S và bà Hà Thị Q. Ngoài ra, giữa cụ T và cụ T2 không có con riêng hay con nuôi nào. Đồng thời, các cụ T lập được tài sản chung là diện tích đất theo đo đạc thực tế 2.986m², thuộc thửa đất số 145, tờ bản đồ số 11, thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì trên diện tích đất có căn chòi tạm 15m², nhà lưới, hệ thốngбет tưới theo ông T là do ông xây dựng và đầu tư trên đất để canh tác trồng rau màu và các đương sự khác trong vụ án đều thống nhất với lời trình bày này của ông T. Ngày 13/9/2001, cụ T chết không để lại di chúc nên ½ số tài sản trên là di sản thừa kế của cụ T, còn lại ½ số tài sản là của cụ Trần Thị T2. Do đó, căn cứ Điều 650 Bộ luật dân sự năm 2015 thì diện tích thửa đất số 145 tờ bản đồ số 11 và tài sản trên

đất được chia theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T gồm: cụ Trần Thị T2, ông Hà P, bà Hà Thị L, bà Hà Thị H, bà Hà Thị C, bà Hà Thị H1, ông Hà Văn T, bà Hà Thị S và bà Hà Thị Q. Cụ T2 được $\frac{1}{2}$ tài sản, $\frac{1}{2}$ còn là di sản của cụ T để lại.

Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế là diện tích đất 2.986m² (theo đo đạc thực tế) thuộc thửa đất số 145 tờ bản đồ số 11 thị trấn Thanh Mỹ huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng. Hiện nay bà Hà Thị Q, ông Hà P, bà Hà Thị L, bà Hà Thị H, bà Hà Thị C, bà Hà Thị H1, bà Hà Thị S đều yêu cầu chia bằng hiện vật là đất và giao toàn bộ phần được nhận cho cụ T2 quản lý.

Theo họa đồ đo đạc ngày 03/9/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đơn Dương (BL số 66) thể hiện toàn bộ thửa đất 145 chỉ có một lối đi duy nhất chạy thẳng vào lô đất, các phần còn bị vây bọc bởi các thửa đất khác không tiếp giáp với đường đi. Phần di sản thừa kế của cụ T để lại chỉ là $\frac{1}{2}$ diện tích thửa 145, $\frac{1}{2}$ diện tích còn lại là tài sản của cụ T2. Nếu giao phần di sản thừa kế của cụ T cho ông T bằng quyền sử dụng đất thì diện tích không đủ điều kiện để tách thửa theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Quyết định số: 04/2021/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Theo cụ T2 diện tích thửa 145 là tài sản do vợ chồng cụ T lập nên cụ có nguyện vọng được nhận bằng hiện vật. Các đồng thừa kế khác cũng thống nhất giao tài sản cho cụ T2 quản lý, sử dụng. Đồng thời, ngoài diện tích thửa 145 thì ông T còn sử dụng diện tích khoảng 5 – 7 sào và căn nhà trên đất, có nguồn gốc của gia đình đưa vào hợp tác xã. Khi hợp tác xã giao lại thì cụ T, cụ T2 cho ông T đứng ra nhận và quản lý, sử dụng, cụ T2 và các anh chị em trong gia đình cũng không tranh chấp gì.

Theo biên bản định giá ngày 05/10/2021 thì diện tích đất thửa 145 có giá là 895.800.000 đồng. Do đó, di sản của cụ T xác định là diện tích 1.493m² x 300.000đ = 447.900.000đ được chia cho 08 người con, bà T2 và phần công sức tôn tạo của ông T bà N bằng 1 kỷ phần) là 10 kỷ phần, mỗi kỷ phần có giá trị là 44.790.000đ. Cụ Trần Thị T2 phải thanh toán cho mỗi kỷ phần thừa kế theo giá trị số tiền là 44.790.000đ là đúng pháp luật. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông T. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm đã xử giao cho cụ Trần Thị T2 quản lý, sử dụng diện tích đất 2.986m² thuộc thửa số 145 tờ bản đồ số 11 thị trấn Thanh Mỹ huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng nhưng không tuyên kèm theo họa đồ đo đạc ngày 03/9/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đơn Dương sẽ khó khăn cho việc thi hành án. Hơn nữa, đây là vụ án chia di sản thừa kế nên phân biệt ngôi thứ trong mối quan hệ gia đình như: cụ, ông bà, anh chị.

[4] Về chi phí tố tụng: bà Q nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ, thẩm định giá là 5.802.000đ, ông T nộp tạm ứng chi phí định giá là 2.000.000đ, bà Q và ông T tự nhận chịu số tiền này; Tiền chi phí giám định là 5.680.000đ, kết quả giám định không đúng là chữ ký của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nên ông T phải chịu số tiền này (đã ứng chi và quyết toán xong) nên không đề cập.

[5] Về án phí: Vợ chồng ông T, bà N có yêu cầu phản tố đề nghị được thanh toán công sức quản lý, tôn tạo di sản. Ông T, bà N nộp tạm ứng án phí số tiền 3.750.000đ. Ông T, bà N được chấp nhận yêu cầu phản tố số tiền là 44.790.000đ tương đương với giá trị của một ki phần thừa kế, án phí ông T, bà N chỉ phải nộp là 2.239.500đ ($44.790.000đ \times 5\%$). Số tiền tạm ứng án phí đã nộp còn dư 1.510.500đ phần của ông T, bà N mỗi người $\frac{1}{2}$ là 755.250đ. Phần tạm ứng án phí còn dư lẽ ra cấp sơ thẩm phải hoàn trả cho bà N. Đối với ông T ngoài công sức quản lý, tôn tạo di sản ông còn được nhận 01 ki phần thừa kế trị giá 44.790.000đ nên ông T phải nộp án phí số tiền 2.239.500đ, trừ số tiền tạm ứng án phí còn dư thì ông T còn phải nộp 1.484.250đ. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không tuyên trả án phí cho bà N và chỉ buộc ông T phải nộp án phí số tiền 729.000đ là không đúng. Do đó, buộc ông T phải nộp số tiền 1.484.250đ án phí còn thiếu, hoàn trả cho bà N số tiền 755.250đ án phí còn dư.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T, sửa bản án sơ thẩm về phân biệt ngôi thứ trong mối quan hệ gia đình, cách tuyên án và án phí như đã nhận định.

Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, án phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T. Sửa bản án sơ thẩm.

Xử:

1. Xác định cụ Trần Thị T2, ông Hà P, bà Hà Thị L, bà Hà Thị H, bà Hà Thị C, bà Hà Thị H1, bà Hà Thị S, bà Hà Thị Q, ông Hà Văn T thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Hà Văn T.

2. Xác định tài sản chung của cụ Hà Văn T và cụ Trần Thị T2 là diện tích đất 2.986m² (theo đo đạc thực tế) thuộc thửa đất số 145 tờ bản đồ số 11 thị trấn Thanh Mỹ huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng, có giá trị là 895.800.000đ. Cụ Trần Thị T2 được nhận $\frac{1}{2}$ tài sản này là 2.986 m² : 2 = 1.493m².

3. Xác định di sản của cụ Hà Văn T để lại là diện tích đất 1.493m² thuộc thửa số 145 tờ bản đồ số 11 thị trấn Thanh Mỹ huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng có giá trị 447.900.000đ.

4. Xác định kỹ phần của cụ Trần Thị T2, ông Hà P, bà Hà Thị L, bà Hà Thị H, bà Hà Thị C, bà Hà Thị H1, bà Hà Thị S, bà Hà Thị Q, ông Hà Văn T, vợ chồng ông Hà Văn T - bà Kỹ Thị N (1 kỹ phần) mỗi kỹ phần trị giá là 44.790.000đ.

5. Buộc cụ Trần Thị T2 phải có trách nhiệm thanh toán giá trị đất và tài sản trên đất như sau:

Buộc cụ Trần Thị T2 phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Hà P, bà Hà Thị L, bà Hà Thị H, bà Hà Thị C, bà Hà Thị Q, bà Hà Thị H1 và bà Hà Thị S mỗi người một kỷ phần thừa kế trị giá 44.790.000đ (*Bốn mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi ngàn đồng*).

Buộc cụ Trần Thị T2 phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Hà Văn T 01 kỷ phần thừa kế trị giá 44.790.000đ (*Bốn mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi ngàn đồng*).

Buộc cụ Trần Thị T2 phải có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng ông Hà Văn T - bà Kỷ Thị N 01 kỷ phần thừa kế trị giá 44.790.000đ (*Bốn mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi ngàn đồng*) và tài sản trên đất (nhà lúoi, nhà tạm,бет tưới) trị giá 94.732.000đ (*Chín mươi bốn triệu bảy trăm ba mươi hai ngàn đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

6. Giao cụ Trần Thị T2 quản lý, sử dụng diện tích đất 2.986m² thuộc thửa số 145 tờ bản đồ số 11 thị trấn Thanh Mỹ huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng (*kèm theo họa đồ đo đạc ngày 03/9/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đơn Dương*).

Cụ Trần Thị T2 có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

7. Về án phí:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Trần Thị T2, ông Hà P, bà Hà Thị L, bà Hà Thị H. Hoàn trả cho ông Hà P, bà Hà Thị H và bà Hà Thị L mỗi người 1.250.000đ tạm ứng án phí đã nộp lần lượt theo các biên lai thu số 0016170, 0016171 (ông P nộp thay bà H) và 0016172 ngày 24/02/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đơn Dương.

Buộc bà Hà Thị Q phải chịu 2.239.500đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 1.250.000đ tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu số 0016052 ngày 18/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đơn Dương. Bà Q còn phải nộp 989.500đ án phí.

Buộc bà Hà Thị C phải chịu 2.239.500đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 1.250.000đ tạm ứng án phí đã nộp (ông P nộp thay), theo biên lai thu số 0016175 ngày 25/02/2020, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đơn Dương. Bà C còn phải nộp 989.500đ án phí.

Buộc bà Hà Thị H1 phải chịu 2.239.500đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 1.250.000đ tạm ứng án phí đã nộp (ông P nộp thay), theo biên lai thu số 0016176 ngày 25/02/2020, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đơn Dương. Bà H1 còn phải nộp 989.500đ án phí.

Buộc bà Hà Thị S phải chịu 2.239.500đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 1.250.000đ tạm ứng án phí đã nộp (ông P nộp thay) theo biên lai

thu số 0016173 ngày 24/02/2020, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đơn Dương. Bà S còn phải nộp 989.500đ án phí.

Buộc ông Hà Văn T phải chịu 2.239.500đ tiền án phí dân sự sơ thẩm và vợ chồng bà N, ông T phải chịu 2.239.500đ tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 3.750.000đ tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu số 0003723 ngày 07/01/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đơn Dương. Buộc ông T phải nộp số tiền 1.484.250đ án phí còn thiếu. Hoàn trả cho bà N số tiền 755.250đ án phí còn dư.

Buộc ông Hà Văn T phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp (*bà N nộp thay*) theo biên lai thu số 0003924 ngày 29/4/2022 tại Chi cục thi hành án huyện Đơn Dương. Ông T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T2 thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC (01);
- VKSND tỉnh LD (01);
- TAND H. Đơn Dương (02);
- VKSND H. Đơn Dương (01);
- Phòng KTNV&THA (01);
- Các đương sự (10);
- Lưu AV – HS (04).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Thị Nguyệt